

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-ST

Ngày: 30-6-2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Viết Bình;

2. Bà Trần Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tiến Dũng - Thư ký Toà án nhân dân HUYỆN B, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân HUYỆN B, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Toà án nhân dân HUYỆN B, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2021/TLST-DS, ngày 15 tháng 02 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị P T T sinh năm 1974, anh N T L sinh năm 1974. Cùng địa chỉ nơi cư trú: Thôn P A !, xã P N, HUYỆN B, tỉnh Lào Cai do chị P T T làm đại diện theo giấy ủy quyền lập ngày 01/7/2021 - Chị T có mặt

2. *Bị đơn:* Chị Đ T M sinh năm 1975.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P A !, xã P N, HUYỆN B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/6/2021, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn N T L là chị P T T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 12/12/2018 vợ chồng anh chị cho chị Đ T M vay số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 năm do chị M là người viết giấy vay và ký nhận, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau 2%/ tháng không viết vào giấy vay tiền. Do gặp khó khăn nên khi đến hạn chị M không trả được lãi và gốc cho anh chị, mặc dù sau khi đến hạn chị đã yêu cầu chị M phải trả tiền nhiều lần nhưng chị M không trả và cho rằng do gia đình gặp khó

khẩn nên có viết giấy chuyển nhượng 02 sào ruộng trị giá 40.000.000 đồng cho vợ chồng chị, nhưng sau đó chị biết diện tích đất ruộng này gia đình chị M đã thế chấp tại Ngân hàng nên không làm thủ tục chuyển nhượng được, do vậy giữa hai bên thỏa thuận không trả cho nhau 02 sào ruộng trị giá 40.000.000 đồng nữa. Tại đơn khởi kiện anh chị yêu cầu chị M phải trả 190.000.000 đồng tiền vay gốc và số tiền lãi suất 1,66%/ tháng x 34 tháng x 190.000.000 đồng = 107.236.000 đồng (một trăm linh bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng), tổng cộng số tiền cả gốc và lãi suất yêu cầu chị M phải trả là 297.236.000 đồng (hai trăm chín mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Nhưng chị được biết hiện nay gia đình chị M gặp khó khăn, vợ chồng bệnh tật nên chị chỉ yêu cầu chị M phải trả tổng số tiền lãi là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) cùng với số tiền vay gốc 190.000.000 đồng = 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Tại biên bản hòa giải ngày 09/02/2022 và tại phiên tòa về khoản tiền lãi suất nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 50.000.000 đồng.

2. Đề nghị của bị đơn: Tại biên bản lấy lời khai, tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chị Đ T M trình bày: Ngày 12/12/2018 chị có vay của vợ chồng anh chị L T số tiền gốc 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng) do chị là người viết giấy vay tiền và ký nhận, thời hạn vay là 01 năm không ghi thời hạn vay vào giấy vay tiền, hai bên thỏa thuận miệng với nhau về mức lãi suất, chị vẫn chưa trả được khoản tiền lãi cũng như số tiền vay gốc. Do kinh tế gia đình gặp khó khăn, vợ chồng làm ăn thua lỗ và đang bị bệnh tật nên với yêu cầu của vợ chồng chị T đề nghị chị phải trả tổng số tiền cả gốc và lãi 297.236.000 đồng (hai trăm chín mươi bảy triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng) chị không đồng ý mà chỉ nhất trí trả số tiền vay gốc 190.000.000 đồng. Về số tiền lãi tại phiên hòa giải nguyên đơn chỉ yêu cầu chị phải trả 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) chị cũng không nhất trí. Đề nghị Tòa án xem xét.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án chị M gửi đơn đến Tòa án trình bày chị vay tiền của anh chị T L từ năm 2013, lãi suất 3%; tại biên bản công khai chứng cứ chị M trình bày chị đã trả chị T tiền lãi nhiều lần số tiền trả chị không nhớ chính xác được. Tòa án đã thông báo cho chị T về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho đề nghị của mình nhưng chị M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh, vì vậy không có căn cứ chị M vay tiền lãi suất 3% và đã trả lãi cho vợ chồng anh chị T L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc nhất trí trả khoản tiền nợ gốc 190.000.000 đồng nhưng không thỏa thuận được về việc trả khoản tiền lãi suất.

* Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Đúng quy định của pháp luật;

+ Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;

+ Về xác định người tham gia tố tụng; thu thập tài liệu, chứng cứ; về việc tiến

hành hoà giải: Toà án xác định đúng người tham gia tố tụng; lấy lời khai của đương sự và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đúng quy định;

+ Thời hạn giải quyết vụ án: Đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Việc chấp hành pháp luật của hội đồng xét xử sơ thẩm, thư ký phiên toà, của người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Đ T M nhất trí trả cho vợ chồng anh chị T L số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng, do đó theo quy định tại Điều 213, 235, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự khoản tiền nợ gốc: Chị Đ T M trả cho vợ chồng anh chị T L số tiền 190.000.000 đồng.

Về lãi suất: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hoà giải và tại phiên toà nguyên đơn chỉ yêu cầu chị M phải trả anh chị khoản tiền lãi 50.000.000 đồng. Xét thấy yêu cầu này là có căn cứ đúng quy định tại các Điều 466, 468 do đó buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi 50.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147, 213, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xử công nhận sự thoả thuận của các đương sự: Chị Đ T M có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 12/12/2018 cho chị P T T anh N T L.

- Xử: Buộc chị Đ T M phải có trách nhiệm trả tiền lãi số tiền 50.000.000 đồng cho chị P T T anh N T L; tổng cộng cả gốc và lãi là 240.000.000 đồng.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên theo quy định của pháp luật.

- Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà bị đơn cư trú tại HUYỆN B, tỉnh Lào Cai nên theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân HUYỆN B, tỉnh Lào Cai;

Tại phiên tòa mở lần 01 ngày 10/3/2022 nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 ra Quyết định hoãn phiên tòa; mở lần 02 ngày 29/3/2022 nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được Tòa án niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa ấn định thời gian địa điểm mở lại phiên tòa vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 29/3/2022 nhưng vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về hợp đồng vay tài sản:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị đơn đã thừa nhận vay của nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng vào ngày 12/12/2018 (BL 30) và đồng ý trả nguyên đơn số tiền vay gốc này; Phía nguyên đơn cho bị đơn vay tiền thể hiện tại bản gốc giấy vay tiền đề ngày 12/12/2018 do bị đơn tự viết và ký nhận (BL 21a). Tại phiên hòa giải bị đơn nhất trí trả nguyên đơn số tiền vay gốc 190.000.000 đồng nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc trả khoản tiền vay gốc này.

Về lãi suất: Các đương sự thừa nhận việc vay tiền thời hạn 01 năm và vay có lãi suất; số tiền lãi khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 107.236.000 đồng, nhưng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi là 50.000.000 đồng, bị đơn không nhất trí. Căn cứ theo quy định tại Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử đã cân nhắc, xem xét khoản tiền lãi và nhận thấy số tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 50.000.000 đồng nằm trong giới hạn lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được chấp nhận.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự. Khoản 1 Điều 147; Điều 213; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Các Điều 235, 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về nghĩa vụ trả nợ:

1.1. Xử công nhận sự thỏa thuận về khoản tiền vay nợ, cụ thể: Chị Đ T M có trách nhiệm trả cho anh N T L và chị P T T số tiền vay gốc 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu đồng);

1.2. Về lãi suất: Buộc chị Đ T M phải có trách nhiệm thanh toán cho anh N T L và chị P T T số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng);

1.3. Tổng cộng chị Đ T M phải trả cho anh N T L và chị P T T số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án phải phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Chị P T T và anh N T L không phải chịu án phí dân sự sơ

thẩm, hoàn lại chi T anh L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.430.900 đồng (bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002752 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự HUYỆN B, tỉnh Lào Cai.

Chị Đ T M phải chịu 7.250.000 đồng (bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND H. B (2);
- Chi cục THADS H. B;
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

